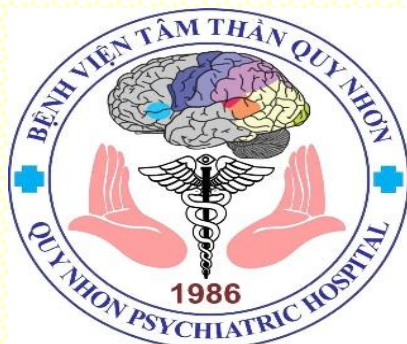




SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI  
BỆNH VIỆN TÂM THẦN QUY NHƠN

---80-03---

Số: 01/2026

BẢN TIN

*Thông tin thuốc  
& Dược lâm sàng*



## **NỘI DUNG**

|                                                    |                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. ĐIỂM TIN<br/>CẢNH GIÁC DƯỢC</b>              | <b>1. Tăng cường cảnh báo liên quan đến nguy cơ nghiện, lệ thuộc thuốc, hội chứng cai thuốc và dung nạp thuốc khi sử dụng gabapentin, pregabalin, benzodiazepin và các thuốc Z</b> |
|                                                    | <b>2. Nguy cơ chứng loạn vận động muộn ở trẻ em khi sử dụng các thuốc chống loạn thần</b>                                                                                          |
|                                                    | <b>3. Tương tác thuốc giữa clozapin và mirabegron: Thông tin từ bản tin BIP Occitanie số 01/2026</b>                                                                               |
|                                                    | <b>4. Ảnh hưởng của thuốc chống trầm cảm lên các thông số tim mạch - chuyển hóa: Thông tin từ bản tin BIP Occitanie số 01/2026</b>                                                 |
|                                                    | <b>5. Hạ natri máu nghiêm trọng khi sử dụng các thuốc chống trầm cảm SSRI và SNRI</b>                                                                                              |
|                                                    | <b>6. Nguy cơ táo bón nghiêm trọng khi sử dụng các thuốc chống loạn thần</b>                                                                                                       |
| <b>II. THÔNG TIN THUỐC</b>                         | <b>Cập nhật Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo danh mục thuốc trúng thầu tại Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn</b>                                                                          |
| <b>III. CẬP NHẬT HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN, ĐIỀU TRỊ</b> | <b>Hướng dẫn dự phòng mắc rối loạn tâm thần và quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng</b>                                                    |

## I. ĐIỂM TIN CẢNH GIÁC DƯỢC

### 1. Tăng cường cảnh báo liên quan đến nguy cơ nghiện, lệ thuộc thuốc, hội chứng cai thuốc và dung nạp thuốc khi sử dụng gabapentin, pregabalin, benzodiazepin và các thuốc Z

#### Bối cảnh

Cơ quan Quản lý Dược phẩm Anh (MHRA) gần đây đã tiến hành đánh giá mức độ nhận thức của bệnh nhân về nội dung các thông tin cảnh báo đối với một số nhóm thuốc có nguy cơ gây nghiện, lệ thuộc thuốc, từ đó cân nhắc những thay đổi khi cần thiết. Hai giai đoạn đầu của đánh giá này tập trung vào các thuốc gabapentin, pregabalin, benzodiazepin và thuốc Z (các thuốc ngủ mạnh có tên bắt đầu bằng chữ Z). Phạm vi đánh giá giới hạn ở việc xem xét các cảnh báo hiện có trong thông tin sản phẩm và trên bao bì thuốc, không bao gồm các đánh giá chi tiết về hiệu quả, liều lượng và chỉ định. MHRA cũng đánh giá trên các nguồn dữ liệu như: báo cáo tự nguyện về phản ứng có hại từ các chuyên gia y tế và cộng đồng, dữ liệu từ các nhà sản xuất, các cơ quan quản lý khác trên thế giới, thử nghiệm lâm sàng, kinh nghiệm thực tế và ý kiến của các hiệp hội chuyên môn và chuyên gia y tế trong các lĩnh vực liên quan.



Sau khi đánh giá, MHRA, Ủy ban về thuốc cho người (CHMP) và các nhóm chuyên gia độc lập (PEAG, NPPEAG) đồng thuận rằng nội dung cảnh báo hiện tại trên bao bì và thông tin sản phẩm chưa truyền đạt đầy đủ mức độ nguy cơ của dung nạp, lệ thuộc, nghiện và hội chứng cai thuốc đối với các thuốc gabapentin, pregabalin, benzodiazepin và thuốc Z. Do đó, cần thiết phải sửa đổi cách diễn đạt để phản ánh đầy đủ các dữ liệu giám sát hậu mãi, nhằm giúp người bệnh nắm được đầy đủ về các nguy cơ này trước khi bắt đầu sử dụng hoặc ngừng thuốc khi cần thiết.

#### **Nguy cơ gây nghiện, lệ thuộc, hội chứng cai thuốc và dung nạp thuốc**

Đối với tất cả bệnh nhân, nguy cơ nghiện và lệ thuộc thuốc xảy ra khi sử dụng các thuốc này kéo dài, tuy nhiên tình trạng này cũng có thể gặp ngay cả khi sử dụng trong thời gian ngắn ở ngay mức liều khuyến cáo. Nguy cơ này tăng lên ở những người đang hoặc từng có tiền sử lạm dụng các chất gây nghiện (bao gồm nghiện rượu) hoặc rối loạn tâm thần (trầm cảm). Có mối liên quan giữa nghiện và lệ thuộc thuốc, đặc trưng với một số biểu hiện lâm sàng riêng biệt. Nhân viên y tế cần lưu ý tầm quan trọng của việc sử dụng từ ngữ phù hợp. Cần theo dõi chặt chẽ các dấu hiệu của việc lạm dụng thuốc, sử dụng thuốc không phù hợp về chỉ định hoặc nghiện thuốc trên tất cả bệnh nhân.

Biểu hiện nghiện và lạm dụng thuốc bao gồm:



### **Bản tin Thông tin thuốc và Dược lâm sàng số 01**

- Thèm thuốc, ngay cả khi thuốc đang gây các phản ứng bất lợi
- Nhu cầu sử dụng tăng (ví dụ: yêu cầu cấp lại đơn thuốc sớm hơn, báo cáo việc sử dụng thêm các loại thuốc tương tự)
- Sử dụng thuốc cho mục đích khác ngoài chỉ định được cấp phép
- Xuất hiện tác dụng không mong muốn khi ngừng thuốc đột ngột

#### **Kế hoạch giảm liều thuốc trên bệnh nhân**

Hội chứng cai thuốc có thể xảy ra khi ngừng hoặc giảm liều thuốc đột ngột, do đó cần tư vấn bệnh nhân về kế hoạch giảm liều khi kết thúc điều trị với gabapentin, pregabalin, benzodiazepin và các thuốc Z. Ngoại trừ một số tình huống ngoại lệ, như kiểm soát triệu chứng trong chăm sóc giảm nhẹ giai đoạn cuối đời hoặc điều trị động kinh.

Giảm liều cần được cá nhân hóa cho từng bệnh nhân và cần điều trị các triệu chứng cai nghiện trước trước khi tiếp tục giảm liều. Việc giảm liều hay ngừng thuốc cần điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với từng bệnh nhân và thay đổi trong từng hoàn cảnh và đáp ứng của bệnh nhân với việc giảm liều. Nếu bệnh nhân đang sử dụng đồng thời nhiều loại thuốc gây nghiện, lệ thuộc thuốc, cần xác định loại thuốc sẽ được giảm liều trước.

Nếu bệnh nhân xuất hiện các hội chứng cai thuốc nghiêm trọng, cần nhắc tạm dừng việc giảm liều hoặc tăng trở lại mức liều đã giảm trước đó.

#### ***Khuyến cáo dành cho các nhân viên y tế:***

- Các thuốc gabapentin, pregabalin, benzodiazepin và thuốc Z được sử dụng để điều trị nhiều bệnh lý khác nhau (đau thần kinh, lo âu và mất ngủ) có nguy cơ gây nghiện, lệ thuộc, hội chứng cai thuốc và dung nạp thuốc.
- MHRA sẽ cập nhật để tăng cường cảnh báo về nguy cơ này trong thông tin sản phẩm, bao bì của các chế phẩm chứa gabapentin, pregabalin, benzodiazepin và thuốc Z.
- Trước khi điều trị, cần tư vấn bệnh nhân về các chiến lược giảm hoặc ngừng điều trị.
- Giải thích cho bệnh nhân về tình trạng dung nạp thuốc trong trường hợp bệnh nhân nhận thấy hiệu quả điều trị giảm khi sử dụng kéo dài và yêu cầu tăng liều để đạt tác dụng như ban đầu.
- Cảnh báo bệnh nhân về nguy cơ xảy ra hội chứng cai thuốc khi giảm liều hoặc ngừng đột ngột. Nhấn mạnh tầm quan trọng của kế hoạch giảm liều từ từ trong việc giảm thiểu các triệu chứng cai thuốc, đồng thời khuyến khích bệnh nhân tích cực trao đổi về giảm liều trước khi ngừng thuốc.
- Có chiến lược theo dõi và xử trí, đặc biệt những đối tượng nguy cơ cao mắc hội chứng cai thuốc như bệnh nhân đang hoặc có tiền sử lạm dụng các chất gây nghiện (bao gồm nghiện rượu) hoặc rối loạn tâm thần.

#### ***Nguồn tham khảo:***

- <https://www.gov.uk/drug-safety-update/improving-information-supplied-with-gabapentinoids-pregabalin-slash-gabapentin-benzodiazepines-and-z-drugs>;
- <https://canhgiacduoc.org.vn/CanhGiacDuoc/DiemTin/5796/mhra-tang-cuong-canh-bao-lien-quan-gabapentin-pregabalin-benzodiazepin-Z-drugs.htm>)

## **2. Nguy cơ chứng loạn vận động muộn ở trẻ em khi sử dụng các thuốc chống loạn thần**

Các chỉ định của thuốc chống loạn thần trên đối tượng trẻ em và thanh thiếu niên hiện rất hạn chế. Cụ thể, tại Bì thông tin sản phẩm của các chế phẩm thuốc này chỉ đề cập đến chỉ định điều trị hành vi hung hăng ở trẻ em và thanh thiếu niên do rối loạn tâm thần, hoặc bệnh tâm thần phân liệt và rối loạn lưỡng cực ở thanh thiếu niên. Tuy nhiên, trên thực tế, thuốc chống loạn thần vẫn thường được sử dụng ngoài các chỉ định được cấp phép (off label) ở các bệnh nhân trong nhóm tuổi này.



Các thuốc chống loạn thần có liên quan đến nhiều biến cố bất lợi nghiêm trọng, như rối loạn vận động muộn (tardive dyskinesias). Biến cố này đặc trưng bởi các cử động bất thường vùng mặt và lưỡi, đôi khi xuất hiện ở các chi. Các triệu chứng thường khởi phát sau đợt điều trị thuốc kéo dài từ vài tháng đến vài năm và một số trường hợp có thể không hồi phục hoàn toàn. Ở một số trường hợp nặng, biến cố này có thể gây khó khăn trong các hoạt động sinh hoạt bình thường của bệnh nhân như nói, ăn uống, nuốt hoặc thở.

Các rối loạn vận động liên quan hệ ngoại tháp sớm thường xuất hiện với tần suất cao gấp hơn khi sử dụng các thuốc chống loạn thần điển hình so với thuốc không điển hình ở cả người lớn và trẻ em. Tuy nhiên, đối với rối loạn vận động muộn, mối liên quan này vẫn chưa rõ ràng. Mới đây, một tổng quan hệ thống liên quan đến biến cố rối loạn vận động muộn ở trẻ em đã được công bố trên tạp chí Drug Safety.

### **Dữ liệu về loạn vận động muộn ở trẻ**

Nghiên cứu tổng quan hệ thống bao gồm 13 nghiên cứu quan sát trên 13 215 trẻ nhỏ, thanh thiếu niên và người dưới 21 tuổi. Trong các nghiên cứu cắt ngang và đoàn hệ tiến cứu được tổng quan, tỷ lệ có rối loạn vận động muộn được ghi nhận dao động từ 5% đến 20%. Trong đó, tỷ lệ mắc 20% được ghi nhận trên nhóm trẻ em và thanh thiếu niên chậm phát triển trí tuệ đang điều trị với phenothiazin. Các nghiên cứu hồi cứu từ các cơ sở dữ liệu thường ghi nhận tỷ lệ thấp hơn ( $\leq 1\%$ ). Điều này có thể được lý giải một phần do các rối loạn vận động muộn chưa được chẩn đoán đầy đủ trong thực hành lâm sàng.

Một nghiên cứu hồi cứu, theo dõi dọc ở trẻ em dưới 6 tuổi sử dụng thuốc chống loạn thần (chủ yếu aripiprazol hoặc risperidon) để điều trị rối loạn tâm thần hoặc rối loạn hành vi, phát triển thần kinh hoặc rối loạn TIC đã ghi nhận tần suất mắc rối loạn vận động muộn là 1,8/1000 bệnh nhân-năm, với thời gian sử dụng thuốc trung bình là 1,6 năm (0,5–3,5). Đáng chú ý là, gần một nửa số trường hợp là trẻ nhỏ và trẻ mới biết đi, trong khi tại Bì hiện không có thuốc chống loạn thần nào được phê duyệt cho trẻ dưới 5 tuổi.

Ngoài ra, theo kết quả của một nghiên cứu, thuốc chống loạn thần điển hình có liên quan đến nguy cơ gây rối loạn vận động muộn cao hơn so với thuốc chống loạn thần không điển hình và các triệu chứng thường khởi phát sau hơn 1 năm điều trị, tuy nhiên thông tin này không được ghi nhận ở tất cả các nghiên cứu. Trong một số nghiên cứu, liều tích lũy tăng và/hoặc thời gian phơi nhiễm kéo dài được xác định là các yếu tố nguy cơ gây rối loạn vận động muộn.

Ngoài các nghiên cứu trong tổng quan hệ thống, nhóm tác giả cũng phân tích một số thông tin từ các tài liệu y văn khác. Cụ thể, rối loạn vận động muộn dường như ít gặp hơn ở người trẻ tuổi so với người trưởng thành có độ tuổi lớn hơn. Một giả thuyết được đưa ra là ở nhóm người trẻ, liều thuốc chống loạn thần điển hình sử dụng thường thấp hơn và thời gian điều trị ngắn hơn. Tuy nhiên, hiện chưa rõ liệu nhận định này có thể áp dụng cho đối tượng trẻ em và thanh thiếu niên hay không. Một nghiên cứu ở trẻ em và thanh thiếu niên thậm chí đã ghi nhận rằng tuổi càng nhỏ thì nguy cơ rối loạn vận động muộn càng cao. Tỷ lệ mắc rối loạn vận động muộn ở cả trẻ em và người lớn dường như cao hơn ở nhóm dùng thuốc chống loạn thần điển hình so với thuốc chống loạn thần không điển hình. Các biến cố rối loạn vận động có khả năng hồi phục cao nhất khi được phát hiện sớm và ngừng thuốc chống loạn thần ngay lập tức.

#### **Hạn chế của nghiên cứu**

Nhóm nghiên cứu chỉ ra rằng khó đưa ra kết luận chắc chắn chỉ dựa trên dữ liệu từ các nghiên cứu quan sát này do phương pháp luận còn nhiều hạn chế. Sự dao động lớn về tỷ lệ ghi nhận loạn vận động muộn giữa các nghiên cứu do sự khác biệt về quần thể nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và tiêu chuẩn chẩn đoán trong các nghiên cứu được đưa vào tổng quan.

#### **Khuyến cáo từ CBIP**

Chứng loạn vận động muộn ghi nhận được thường ít hơn so với thực tế lâm sàng. Vì vậy, CBIP khuyến cáo nhân viên y tế tiến hành đánh giá định kỳ đối với tất cả bệnh nhân được điều trị bằng thuốc chống loạn thần. CBIP cũng nhận định cần thêm các nghiên cứu đoàn hệ tiến cứu về các yếu tố nguy cơ và biện pháp xử trí rối loạn vận động muộn trên đối tượng bệnh nhân nhi.

Rối loạn vận động muộn là một tác dụng không mong muốn của thuốc chống loạn thần, thường gây ảnh hưởng đến khả năng sinh hoạt, tâm lý - xã hội của người bệnh, đôi khi có thể để lại di chứng. Mặc dù mức độ bằng chứng còn hạn chế, tuy nhiên dữ liệu về tỷ lệ và tần suất xuất hiện của các rối loạn này ở trẻ em cho thấy cần thận trọng khi sử dụng các thuốc này trên trẻ em. Theo đó, CBIP khuyến cáo nhân viên y tế đánh giá cẩn thận cân bằng lợi ích - nguy cơ trước khi chỉ định thuốc chống loạn thần. Cần chỉ định liều thấp nhất có hiệu quả trong thời gian ngắn nhất có thể và định kỳ theo dõi khi sử dụng thuốc chống loạn thần kéo dài và ngừng thuốc ngay khi xuất hiện các dấu hiệu rối loạn vận động.

#### **Nguồn tham khảo:**

- <https://www.cbip.be/fr/antipsychotiques-et-dyskinesies-tardives-chez-lenfant/>
- <https://canhgiacduoc.org.vn/CanhGiacDuoc/DiemTin/5815/CBIP-loan-v%E1%BA%A1n-dong-muon-khi-dung-thuoc-loan-than.htm>



### 3. Tương tác thuốc giữa clozapin và mirabegron: Thông tin từ bản tin BIP Occitanie số 01/2026

Một công bố gần đây trên tạp chí Dược lý lâm sàng Châu Âu (Eur J Clin Pharmacol) đã ghi nhận được báo cáo ca về một cặp tương tác thuốc hiếm gặp giữa clozapin và mirabegron. Báo cáo mô tả bệnh nhân nam 63 tuổi mắc tâm thần phân liệt đang điều trị với clozapin, xuất hiện tình trạng té ngã nhiều lần, buồn ngủ và mất



thăng bằng sau khi khởi trị mirabegron để điều trị bàng quang tăng hoạt. Mirabegron là một chất chủ vận thụ thể  $\beta_3$ -adrenergic, là lựa chọn thay thế trong điều trị hội chứng bàng quang tăng hoạt sau các thuốc kháng cholinergic. Mirabegron vừa là cơ chất của enzym cytochrome P450 (CYP2D6) ở gan, đồng thời cũng là chất ức chế enzym này mức độ trung bình. Kết quả xét nghiệm trên bệnh nhân cho thấy nồng độ clozapin trong huyết tương tăng cao vượt ngưỡng điều trị. Sau khi tiến hành giảm liều clozapin trên bệnh nhân, nồng độ thuốc đã trở về mức mục tiêu điều trị, bệnh nhân tỉnh táo và khả năng vận động dần cải thiện, chỉ còn ghi nhận một lần té ngã sau khi điều chỉnh liều.

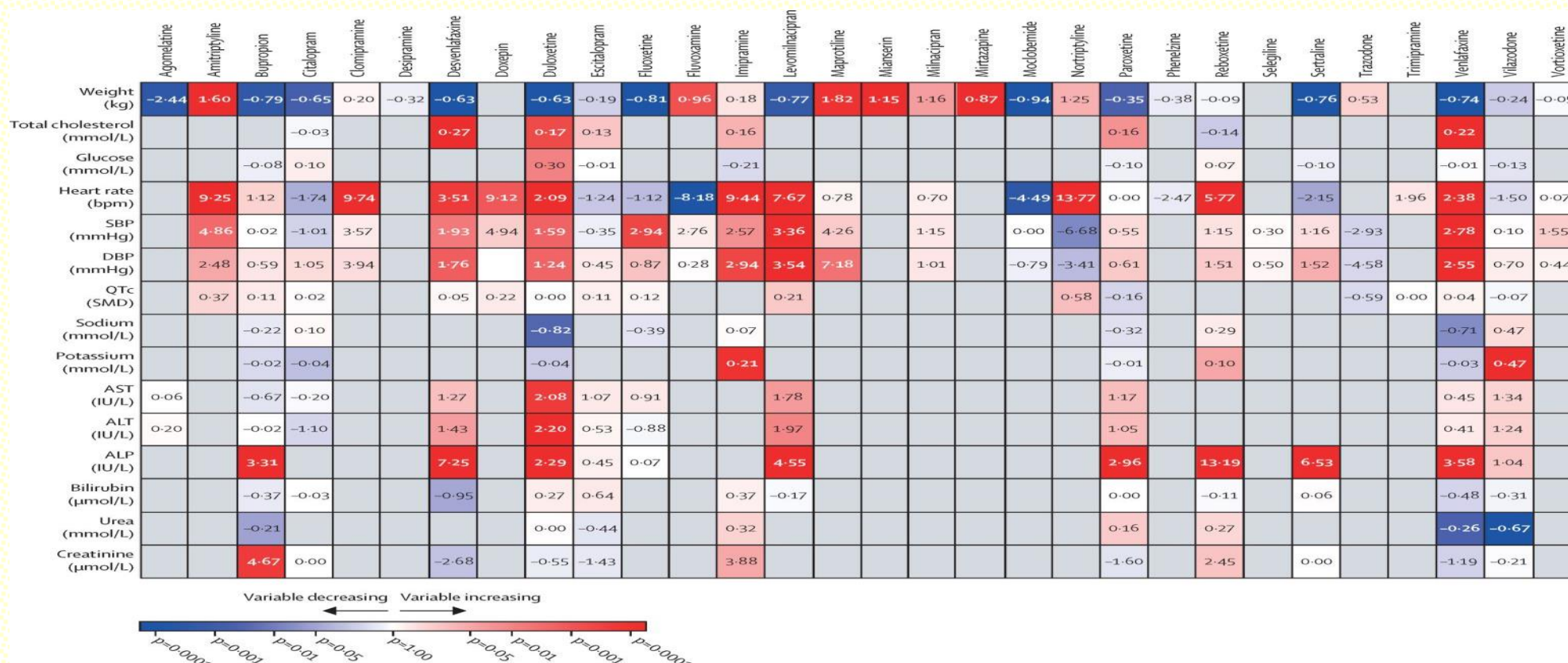
Ca lâm sàng này cảnh báo về một tương tác dược động học liên quan đến tác dụng ức chế enzym CYP2D6 của mirabegron, dẫn đến tình trạng quá liều clozapin ở bệnh nhân. Trước đó, một trường hợp tương tự cũng đã được báo cáo. Theo đó, tác giả nhận định tương tác này là đáng lưu ý, đặc biệt ở bệnh nhân cao tuổi đang sử dụng đồng thời nhiều loại thuốc, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay tương tác này chưa được đề cập trong thông tin sản phẩm của các chế phẩm mirabegron. Do đó, thông qua bản tin BIP Occitanie, tác giả khuyến cáo cần nhắc theo dõi nồng độ clozapin khi phối hợp với các thuốc ức chế các enzym CYP 450 tham gia chuyển hóa thuốc nhằm hạn chế nguy cơ các tác dụng không mong muốn phụ thuộc liều, đặc biệt trên những đối tượng nguy cơ cao.

#### **Nguồn tham khảo:**

- <https://www.chu-montpellier.fr/fr/crpv/sinformer/bip-2026-n1#c42017>
- <https://canhgiacduoc.org.vn/CanhGiacDuoc/DiemTin/5816/tuong-tac-giua-clozapin-mirabegron-bip-01.htm>

#### 4. Ảnh hưởng của thuốc chống trầm cảm lên các thông số tim mạch - chuyển hóa: Thông tin từ bản tin BIP Occitanie số 01/2026

Mới đây, một nghiên cứu phân tích meta được công bố trên tạp chí The Lancet, bao gồm 151 thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên và 17 báo cáo từ Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) với sự tham gia của gần 60.000 người. Nghiên cứu so sánh tác dụng không mong muốn của 30 thuốc chống trầm cảm được sử dụng trong thời gian trung vị 8 tuần. Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các thuốc, đặc biệt liên quan đến một số chỉ số tim mạch - chuyển hóa (*chi tiết tại hình*).



Bảng tổng hợp các thông số tim mạch - chuyển hóa liên quan đến tác dụng không mong muốn khi sử dụng các thuốc chống trầm cảm



Trong các chỉ số được theo dõi, biến đổi về cân nặng là một trong những thông số có sự khác biệt rõ rệt nhất giữa các thuốc chống trầm cảm trong nghiên cứu. Nghiên cứu ghi nhận mức chênh lệch khoảng 4 kg giữa agomelatin - loại thuốc gây giảm cân nhiều nhất (giảm -2,44 kg) và maprotilin (tăng +1,82 kg). Sự khác biệt về thông số chuyển hóa giữa các thuốc chống trầm cảm cũng được thể hiện qua ảnh hưởng lên mức cholesterol toàn phần. Cụ thể, mức tăng được ghi nhận rõ rệt với venlafaxin, duloxetine và paroxetin, trong khi không ghi nhận sự gia tăng đối với citalopram. Trong khi đó, chỉ có duloxetine được ghi nhận gây ảnh hưởng đến lượng đường trong máu (tăng +0,30 mmol/L).

Về mặt huyết động học, sự khác biệt rõ rệt về tác động giữa các thuốc cũng được báo cáo. Cụ thể, nghiên cứu ghi nhận nhịp tim chênh lệch 21 nhịp/phút giữa fluvoxamin (giảm -8,2 nhịp/phút) và nortriptylin (tăng +13,8 nhịp/phút). Đồng thời, huyết áp tâm thu trên bệnh nhân thay đổi hơn 11 mmHg, dao động từ giảm với nortriptyline (giảm -6,7 mmHg) và tăng với doxepine (tăng +4,9 mmHg), cho thấy sự khác biệt rõ rệt về ảnh hưởng lên thông số tim mạch giữa các hoạt chất. Một số thuốc chống trầm cảm, bao gồm duloxetine, có liên quan đến sự tăng men gan (transaminase) và phosphatase kiềm. Mặc dù mức tăng không lớn, kết quả này có thể tương quan với một trường hợp ứ mật hiếm gặp đã được báo cáo khi sử dụng thuốc chống trầm cảm.

Tuy nhiên, các tác giả không tìm thấy bằng chứng chắc chắn nào cho thấy các thuốc chống trầm cảm làm thay đổi đáng kể khoảng QT hoặc nồng độ natri, kali, ure và creatinin trong máu về mặt lâm sàng.

Các kết quả này gợi ý nhân viên y tế trong việc lựa chọn thuốc chống trầm cảm có thể được cá thể hóa dựa trên nguy cơ tim mạch - chuyển hóa của từng bệnh nhân. Tuy nhiên, cần thận trọng khi áp dụng do các thử nghiệm lâm sàng chủ yếu được tiến hành trên đối tượng bệnh nhân trẻ, ít bệnh mắc kèm và được theo dõi trong thời gian ngắn. Do vậy, điều này có thể làm giảm ước tính nguy cơ ở người cao tuổi, đồng thời nghiên cứu cũng chưa đánh giá đầy đủ các ảnh hưởng chuyển hóa khi sử dụng dài hạn.

#### **Nguồn tham khảo:**

- <https://www.chu-montpellier.fr/fr/crpv/sinformer/bip-2026-n1#c42017>
- <https://canhgiacduoc.org.vn/CanhGiacDuoc/DiemTin/5820/anh-huong-cua-thuoc-chong-tram-cam-len-cac-thong-so-tim-mach-chuyen-hoa-bip.htm>

## 5. Hạ natri máu nghiêm trọng khi sử dụng các thuốc chống trầm cảm SSRI và SNRI

Hạ natri máu là tác dụng không mong muốn đã được ghi nhận khi sử dụng các thuốc chống trầm cảm thuộc nhóm ức chế tái hấp thu serotonin có chọn lọc (SSRI) và nhóm ức chế tái hấp thu serotonin và noradrenalin (SNRI), điển hình là venlafaxin. Một nghiên cứu quan sát quy mô lớn



tại Thụy Điển trên những người mới bắt đầu sử dụng SSRI và venlafaxin đã tiến hành đánh giá về nguy cơ hạ natri máu nghiêm trọng, đồng thời thực hiện phân tích dưới nhóm theo độ tuổi và giới tính.

### Tóm tắt nghiên cứu

Nghiên cứu này chỉ ra rằng tỉ lệ xuất hiện biến cố hạ natri máu nghiêm trọng (natri máu  $< 125$  mmol/l) gia tăng đáng kể sau khi bắt đầu sử dụng SSRI hoặc venlafaxin, đặc biệt trên các bệnh nhân mới sử dụng thuốc. Tuổi và giới tính là hai yếu tố nguy cơ liên quan đến nguy cơ hạ natri máu nghiêm trọng. Cụ thể, tỉ lệ hạ natri máu nghiêm trọng là 3% trên người từ 65-79 tuổi và tăng lên 4% ở người trên 80 tuổi; trong đó, nhóm đối tượng bệnh nhân nữ giới trên 80 tuổi có nguy cơ cao nhất với tần xuất xuất hiện lên đến 6,5%.

Tỷ lệ hạ natri máu nghiêm trọng tăng đáng kể (gấp khoảng 4,3 lần) trong 3 tháng đầu tiên sử dụng thuốc so với thời điểm trước khi dùng thuốc. Tuy nhiên, nguy cơ này không gia tăng sau khi bệnh nhân sử dụng thuốc từ 1 năm trở lên.

Theo kết luận từ CBIP, hạ natri máu là tác dụng không mong muốn nghiêm trọng có thể dẫn đến biến chứng lâm sàng nguy hiểm, các nhân viên y tế cần cảnh giác và theo dõi cẩn thận bệnh nhân trong những tháng đầu sử dụng thuốc SSRI hoặc SNRI, đặc biệt trên bệnh nhân nữ từ 65 tuổi trở lên

### Tầm quan trọng của nghiên cứu

Thông thường, hạ natri máu được định nghĩa là nồng độ natri dưới 135 mmol/l, và hạ natri máu nghiêm trọng là dưới 125 mmol/l. Các triệu chứng chính bao gồm: buồn nôn, nôn, rối loạn ý thức và thăng bằng, mệt mỏi và co giật (do phù tế bào não). Nhiều loại thuốc có thể thể là nguyên nhân gây hạ natri hoặc làm trầm trọng thêm tình trạng này, nguy cơ tăng lên khi có sự kết hợp của nhiều yếu tố nguy cơ, bao gồm: rối loạn chức năng thận, suy tim, xơ gan, suy tuyến thượng thận, tăng lượng chất lỏng hấp thụ (đặc biệt trong thời tiết nóng), hạ natri máu sẵn có, hoặc đang sử dụng các thuốc có gây hạ natri máu khác. Người cao tuổi có nguy cơ cao do chức năng thận suy giảm và thường sử dụng nhiều thuốc.

### Chi tiết nghiên cứu

❖ **Đối tượng:** Dựa trên cơ sở dữ liệu của Thụy Điển *Stockholm sodium cohort*, bao gồm hơn 1,6 triệu dân tại vùng Stockholm được xét nghiệm natri



máu từ 2005 - 2018, trong đó 234.217 bệnh nhân lần đầu sử dụng SSRI hoặc venlafaxin trong giai đoạn từ ngày 1/1/2007 đến 30/9/2017.

❖ **Phương pháp:** So sánh tự đối chứng từng bệnh nhân qua 4 giai đoạn, mỗi giai đoạn kéo dài 3 tháng. Các giai đoạn bao gồm: trước khi dùng thuốc 1 năm, ngay trước khi dùng, ngay sau khi dùng và 1 năm sau khi dùng.

❖ **Kết quả:**

- 1,7% có ít nhất một đợt hạ natri máu nghiêm trọng (độ tuổi trung vị là 73 và nữ giới chiếm 65%).

- Tỷ lệ hạ natri máu nghiêm trọng tăng theo tuổi, cao nhất trên nhóm phụ nữ  $\geq 80$  tuổi.

- Nguy cơ hạ natri máu nghiêm trọng so với giai đoạn đầu (1 năm trước khi dùng thuốc):

- Trong 3 tháng đầu tiên sử dụng: tăng gấp 4,3 lần (OR = 4,3; 95% CI 3,3 - 5,5)

- Sau khi sử dụng thuốc 1 năm: không tăng nguy cơ

- Tại thời điểm trước khi sử dụng thuốc: tăng gấp 2,8 lần (OR = 2,8; 95% CI 2,2 - 3,6).

**Hạn chế của nghiên cứu:** Không loại trừ được các sai số và yếu tố gây nhiễu, đồng thời không nắm được lý do bệnh nhân được chỉ định xét nghiệm natri máu. Đáng chú ý, nguy cơ hạ natri máu đã tăng nhẹ (2,8 lần) ở giai đoạn ngay trước khi bắt đầu dùng thuốc, có thể do các tình trạng bệnh lý đồng mắc (suy tim, đột quỵ) hoặc việc nhập viện, những yếu tố này có thể giải thích cho sự tăng nguy cơ.

**Bình luận và khuyến cáo lâm sàng của CBIP**

- Nghiên cứu này chỉ tập trung vào venlafaxin trong nhóm SNRI. Tuy nhiên, các nguồn tài liệu khác (Martindale, RCP, Kompas, tạp chí Folia tháng 6/2016) đã đề cập đến nguy cơ này khi sử dụng duloxetine.

- Nguy cơ hạ natri máu nghiêm trọng khi sử dụng một số thuốc chống trầm cảm, đặc biệt trên người cao tuổi. Nguy cơ cao nhất là khi mới bắt đầu điều trị. Do đó, nên xét nghiệm natri máu trong giai đoạn này, đặc biệt nếu bệnh nhân có các yếu tố nguy cơ đi kèm như đang sử dụng thuốc lợi tiểu.

- Với bệnh nhân không gặp tình trạng hạ natri máu tại thời điểm bắt đầu sử dụng thuốc, nguy cơ dài hạn tương đối thấp. Nếu tình trạng hạ natri máu xuất hiện sau nhiều tháng hoặc nhiều năm điều trị ổn định, cần tìm hiểu các nguyên nhân khác.

**Kết luận:** Mặc dù nghiên cứu còn tồn tại yếu tố gây nhiễu, có mối liên quan giữa việc sử dụng thuốc SSRI hoặc SNRI với tình trạng hạ natri máu, đặc biệt trên bệnh nhân nữ  $>65$  tuổi.

**Nguồn tham khảo:**

- <https://www.cbip.be/fr/risque-dhyponatremie-avec-les-isrs-et-la-venlafaxine/>
- <https://canhgiacduoc.org.vn/CanhGiacDuoc/DiemTin/5831/cbip-ha-natri-mau-khi-su-dung-cac-ssri-snri.htm>



## 6. Nguy cơ táo bón nghiêm trọng khi sử dụng các thuốc chống loạn thần

### *Thuốc chống loạn thần và nguy cơ táo bón*

Táo bón là một phản ứng có hại phổ biến liên quan đến việc sử dụng thuốc chống loạn thần; vẫn luôn được cảnh báo trong tờ thông tin sản phẩm của các thuốc trong nhóm thuốc này. Gần đây, Cơ quan quản lý Dược phẩm và Sinh phẩm Y tế Pháp (ANSM) liên tục ghi nhận được các báo cáo nghiêm trọng liên quan biến cố này trên bệnh nhân sử dụng thuốc chống loạn thần.

Do đó, ANSM đưa cảnh

báo này nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của việc áp dụng các biện pháp dự phòng phù hợp, tăng cường theo dõi và xử trí sớm các triệu chứng táo bón trên bệnh nhân đang điều trị bằng thuốc chống loạn thần.

Thuốc chống loạn thần, hay còn gọi là thuốc an thần kinh, được chỉ định để điều trị các triệu chứng rối loạn tâm thần như bệnh tâm thần phân liệt và rối loạn lưỡng cực.

Một số thuốc chống loạn thần còn được chỉ định để kiểm soát trạng thái kích động hoặc hung hăng trên bệnh nhân tâm thần, hỗ trợ các rối loạn liên quan đến bệnh lý thần kinh (như bệnh Alzheimer, bệnh Huntington...) hoặc phối hợp trong điều trị trầm cảm kháng trị mức độ nặng.

Do có tác dụng kháng cholinergic, các thuốc chống loạn thần có thể gây táo bón, đôi khi các trường hợp táo bón mức độ nặng, có thể dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng, thậm chí gây tử vong trên bệnh nhân.

### *Nhắc lại khuyến cáo từ ANSM*

Sau khi tham khảo ý kiến của các chuyên gia tâm thần học, ANSM nhắc lại các khuyến cáo nhằm giảm thiểu nguy cơ táo bón mức độ nặng và các biến chứng liên quan ở bệnh nhân sử dụng thuốc chống loạn thần.

(1) Tương tác thuốc: Cần thận trọng khi phối hợp các thuốc khác với thuốc chống loạn thần cùng có tác dụng kháng cholinergic.



(2) Theo dõi chặt chẽ nhu động ruột và chức năng tiêu hóa của bệnh nhân, chủ động phát hiện sớm các dấu hiệu cảnh báo (như đau bụng, táo bón nặng, tiêu chảy không rõ nguyên nhân).

(3) Xử trí kịp thời: Trong trường hợp liệt ruột cấp tính, bác sĩ cân nhắc việc ngừng thuốc chống loạn thần, làm sạch phân bị tắc nghẽn và can thiệp ngoại khoa khi cần thiết.

(4) Cảnh báo nhóm đối tượng nguy cơ cao: Bệnh nhân từ 60 tuổi trở lên là nhóm đối tượng thường đặc biệt nhạy cảm với nhóm thuốc kháng cholinergic.

#### ❖ **Khuyến cáo dành cho nhân viên y tế**

- Đánh giá gánh nặng kháng cholinergic trong phác đồ điều trị, đặc biệt ở bệnh nhân sử dụng đồng thời nhiều thuốc có đặc tính kháng cholinergic dựa trên các thang điểm đánh giá gánh nặng kháng cholinergic.

- Nếu bệnh nhân có các yếu tố nguy cơ gây táo bón, cần thực hiện các biện pháp dự phòng thích hợp ngay khi bắt đầu sử dụng thuốc chống loạn thần.

- Về lối sống và chế độ ăn uống: Tư vấn cho bệnh nhân áp dụng các biện pháp như uống đủ nước, khẩu phần ăn giàu chất xơ, và có chế độ hoạt động thể chất phù hợp.

- Hướng dẫn bệnh nhân cách nhận biết các dấu hiệu cảnh báo (đau bụng, táo bón nặng, ...) và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc điều trị sớm.

- Nhân viên y tế nên thường xuyên hỏi thăm bệnh nhân về thói quen đại tiện, ngay cả khi bệnh nhân không chủ động báo cáo.

- Rà soát các thuốc dùng đồng thời: đảm bảo rằng bệnh nhân không đang sử dụng đồng thời các thuốc khác có nguy cơ gây táo bón, chẳng hạn như thuốc chống trầm cảm 3 vòng (imipramin), thuốc điều trị Parkinson và thuốc chống co thắt kháng cholinergic.

#### **Nguồn tham khảo:**

- <https://ansm.sante.fr/actualites/neuroleptiques-et-constipation-vigilance-indispensable-pour-limiter-le-risque-de-complications>
- <https://canhgiacduoc.org.vn/CanhGiacDuoc/DiemTin/5835/ansm-nguy-co-tao-bon-nghiem-trong-khi-su-dung-chong-loan-than.htm>

## II. THÔNG TIN THUỐC

**Cập nhật Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo danh mục thuốc trúng thầu tại Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn theo danh mục thuốc như sau:**

| STT | Tên thuốc      | Tên hoạt chất                           | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế         | GĐKLH hoặc GPNK                                               | Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất                                                                       | Đơn vị tính | Đơn giá (VND) |
|-----|----------------|-----------------------------------------|--------------------|------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 1   | ACETAKAN 40    | Ginkgo biloba                           | 40mg               | Uống       | Viên nang cứng       | 893210722624                                                  | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình Hoà-Việt Nam                                | Viên        | 399           |
| 2   | Adrenalin      | Adrenalin                               | 1mg/1ml            | Tiêm       | Dung dịch tiêm       | 893110172024 (CV gia hạn số 181/QĐ-QLD ngày 21/03/2024)       | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam                                                       | Ống         | 1.200         |
| 3   | Agihistine 24  | Betahistin dihydroclorid                | 24mg               | Uống       | Viên nang            | 893110263900 (VD-32774-19)                                    | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm -Việt Nam | Viên        | 2.898         |
| 4   | AGIRISDON 2    | Risperidon                              | 2mg                | Uống       | Viên nén bao phim    | 893110205300 (VD-33373-19)                                    | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm -Việt Nam                                      | Viên        | 370           |
| 5   | Alcohol 70°    | Cồn 94°                                 | 804,3ml/ 1000ml    | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | VS-4876-14; Quyết định gia hạn số: 854/QĐ-QLD ngày 30/12/2022 | Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)-Việt Nam                             | Chai        | 15.792        |
| 6   | Aminazin 1,25% | Clorpromazin hydroclorid                | 25mg/2ml           | Tiêm       | Dung dịch tiêm       | VD-30228-18 (89311570102 4)                                   | Công ty Cổ phần Dược Danapha-Việt Nam                                                              | Ống         | 2.100         |
| 7   | Amitriptylin   | Amitriptylin hydroclorid                | 25mg               | Uống       | Viên nén bao phim    | 893110156324                                                  | Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam                                                       | Viên        | 165           |
| 8   | Amlodipin 5mg  | Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilat) | 5mg                | Uống       | Viên nang cứng       | 893110321224                                                  | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha-Việt Nam                                              | Viên        | 136,5         |
| 9   | Aritero 10     | Aripiprazole                            | 10mg               | Uống       | Viên nén             | VN-23224-22                                                   | Hetero Labs Limited - Ấn Độ                                                                        | Viên        | 8.500         |



| STT | Tên thuốc               | Tên hoạt chất                                                                                                                                                             | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng | Đường<br>dùng | Dạng<br>bào chế         | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                            | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                                                      | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 10  | Atropin sulfat          | Atropin sulfat                                                                                                                                                            | 0,25mg/1ml               | Tiêm          | Dung<br>dịch<br>tiêm    | 893114603624<br>(CV gia hạn<br>số 495/QĐ-<br>QLD ngày<br>24/07/2024)          | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Vinh<br>Phúc - Việt<br>Nam                              | Ống               | 200              |
| 11  | Augbactam 625           | Amoxicillin<br>(dưới dạng<br>Amoxicillin<br>trihydrat); Acid<br>Clavulanic<br>(dưới dạng Kali<br>Clavulanat kết<br>hợp với<br>Microcrystalline<br>Cellulose tỷ lệ<br>1:1) | 500mg;<br>125mg          | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim | 893110175924                                                                  | Công ty cổ<br>phần Hóa -<br>Dược phẩm<br>Mekophar-<br>Việt Nam                          | Viên              | 2.350            |
| 12  | Berberin                | Berberin clorid                                                                                                                                                           | 100mg                    | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng    | VD-19319-13;<br>Quyết định gia<br>hạn số:<br>854/QĐ-QLD<br>ngày<br>30/12/2022 | Công ty cổ<br>phần Dược-<br>Trang thiết bị<br>y tế Bình Định<br>(Bidiphar)-<br>Việt Nam | Viên              | 500              |
| 13  | Bổ huyết ích<br>não BDF | Cao khô đương<br>quy (tương<br>đương Rễ<br>Đương quy khô<br>600mg), Cao<br>khô bạch quả<br>(tương đương lá<br>bạch quả 1,6g)                                              | 300mg,<br>40mg           | Uống          | Viên<br>nang<br>mềm     | VD-27258-17                                                                   | Công ty cổ<br>phần Dược-<br>Trang thiết bị<br>y tế Bình Định<br>(Bidiphar)-<br>Việt Nam | Viên              | 1.449            |
| 14  | Carbamazepin<br>200 mg  | Carbamazepin                                                                                                                                                              | 200 mg                   | Uống          | Viên<br>nén             | VD-23439-15.<br>Gia hạn đến<br>30/12/2027.<br>Số QĐ<br>854/QĐ-QLD             | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam                                          | Viên              | 924              |
| 15  | Cefuroxim<br>500mg      | Cefuroxim<br>(dưới dạng<br>cefuroxim<br>axetil)                                                                                                                           | 500mg                    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim | 893110682924                                                                  | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm trung<br>ương Vidipha-<br>Việt Nam                      | Viên              | 1.942,5          |
| 16  | Chalkas-2               | Eszopiclone                                                                                                                                                               | 2mg                      | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim | 893110228124                                                                  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam                                  | Viên              | 4.699            |
| 17  | Cinasav 20              | Citalopram<br>(dưới dạng<br>Citalopram<br>hydrobromid)                                                                                                                    | 20mg                     | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim | 893110163124                                                                  | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm SaVi -<br>Việt Nam                                      | Viên              | 2.700            |

| STT | Tên thuốc            | Tên hoạt chất                                                 | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng | Đường<br>dùng | Dạng<br>bào chế                                      | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                   | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                                                            | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 18  | Ciprofloxacin        | Ciprofloxacin<br>(dưới dạng<br>Ciprofloxacin<br>hydrochlorid) | 500mg                    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                              | 893115287023                                                         | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam                                         | Viên              | 696              |
| 19  | Clomedin<br>tablets  | Clozapin                                                      | 100mg                    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                              | VN-22888-21                                                          | Remedica Ltd.<br>- Cyprus                                                                     | Viên              | 3.000            |
| 20  | Dalekine             | Natri valproat                                                | 5,764 %<br>(kl/tt)       | Uống          | Siro                                                 | VD-18679-13.<br>Gia hạn đến<br>21/12/2027.<br>Số QĐ<br>833/QĐ-QLD    | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha -<br>Việt Nam                                              | Chai              | 400              |
| 21  | Dalekine             | Natri valproat                                                | 200 mg                   | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim<br>tan<br>trong<br>ruột      | 893114872324                                                         | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam                                                | Viên              | 2.000            |
| 22  | Dalekine 500         | Natri valproat                                                | 500 mg                   | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim<br>tan<br>trong<br>ruột      | 893114094423                                                         | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam                                                | Viên              | 2.625            |
| 23  | Demencur 50          | Pregabalin                                                    | 50mg                     | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                              | 893110564724<br>(VD-33527-<br>19)                                    | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm Savi-<br>Việt Nam                                             | Viên              | 5.400            |
| 24  | Depakine<br>Chrono   | Natri valproate;<br>Acid valproic                             | 333,00mg;<br>145,00mg    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim<br>phóng<br>thích<br>kéo dài | VN-16477-13                                                          | SANOFI<br>WINTHROP<br>INDUSTRIE-<br>Pháp                                                      | Viên              | 6.972            |
| 25  | Diazepam<br>10mg/2ml | Diazepam                                                      | 10mg/2ml                 | Tiêm          | Dung<br>dịch<br>tiêm                                 | 893112683724<br>(VD-25308-<br>16)                                    | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm Trung<br>ương Vidipha-<br>Việt Nam                            | Ống               | 5.250            |
| 26  | Diazepam 5mg         | Diazepam                                                      | 5mg                      | Uống          | Viên<br>nén                                          | 893112683824<br>(VD-24311-<br>16)                                    | Chi nhánh<br>Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm trung<br>ương Vidipha<br>Bình Dương-<br>Việt Nam | Viên              | 300              |
| 27  | Dimedrol             | Diphenhydrami<br>n hydroclorid                                | 10mg/ml                  | Tiêm          | Dung<br>dịch<br>tiêm                                 | 893110688824<br>(CV gia hạn<br>số 550/QĐ-<br>QLD ngày<br>02/08/2024) | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Vĩnh<br>Phúc-Việt<br>Nam                                      | Ống               | 700              |

| STT | Tên thuốc                  | Tên hoạt chất                                 | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng | Đường<br>dùng | Dạng<br>bào chế                                | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                           | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                                                      | Đơn<br>vị<br>tính          | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|
| 28  | Dorocron MR<br>30mg        | Gliclazid                                     | 30mg                     | Uống          | Viên<br>nén<br>giải<br>phóng<br>có biến<br>đổi | VD-26466-17<br>QĐ gia hạn số<br>279/QĐ-QLD,<br>ngày<br>25/05/2022            | Công ty Cổ<br>phần Xuất<br>nhập khẩu Y<br>tế DOMESCO<br>-Việt Nam                       | Viên                       | 345              |
| 29  | Dung dịch sát<br>khuẩn tay | Ethanol                                       | 70%                      | Dùng<br>ngoài | Dung<br>dịch<br>dùng<br>ngoài                  | VS-4904-15;<br>Quyết định gia<br>hạn số:<br>201/QĐ-QLD<br>ngày<br>20/04/2022 | Công ty cổ<br>phần Dược-<br>Trang thiết bị<br>y tế Bình Định<br>(Bidiphar)-<br>Việt Nam | Chai<br>(có<br>vòi<br>xịt) | 31.500           |
| 30  | Evaldez-50                 | Levosulpirid                                  | 50mg                     | Uống          | Viên<br>nén                                    | VD-34677-20                                                                  | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phủ-Việt Nam                                  | viên                       | 3.800            |
| 31  | Everim                     | Paroxetin                                     | 10mg                     | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                        | 893110047900<br>(VD-27321-<br>17)                                            | Công ty cổ<br>phần sản xuất<br>- thương mại<br>Dược phẩm<br>Đông Nam-<br>Việt Nam       | viên                       | 1.790            |
| 32  | Expressin 300              | Quetiapin (dưới<br>dạng Quetiapin<br>fumarat) | 300mg                    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                        | VD-23632-15                                                                  | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm OPV -<br>Việt Nam                                       | Viên                       | 10.000           |
| 33  | Firstlexin 500             | Cefalexin                                     | 500mg                    | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng                           | 893110145025<br>(SĐK cũ: VD-<br>34263-20)                                    | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Trung<br>ương I -<br>Pharbaco-Việt<br>Nam               | Viên                       | 2.750            |
| 34  | Fitrofu 100                | Fluvoxamin                                    | 100mg                    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                        | 893110207325<br>(VD-34227-<br>20)                                            | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm SaVi-<br>Việt Nam                                       | viên                       | 6.500            |
| 35  | Fycompa 2mg                | Perampanel                                    | 2mg                      | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                        | 500110086723                                                                 | Eisai<br>Manufacturing<br>Limited - Anh                                                 | Viên                       | 5.000            |
| 36  | Fycompa 4mg                | Perampanel                                    | 4mg                      | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                        | 500110086823                                                                 | Eisai<br>Manufacturing<br>Limited - Anh                                                 | Viên                       | 5.000            |
| 37  | Gabapentin                 | Gabapentin                                    | 300mg                    | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng                           | VD-22908-15                                                                  | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam                                   | Viên                       | 328              |



| STT | Tên thuốc              | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                      | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng                                                                               | Đường<br>dùng                  | Dạng<br>bào chế                          | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                              | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 38  | Gaphyton S             | Cao đặc Actiso<br>(tương đương<br>1g Actiso), Cao<br>đặc rau đắng đất<br>(tương đương<br>750 mg rau<br>đắng đất), Cao<br>đặc bìm bìm<br>biếc (tương<br>đương 60mg<br>bìm bìm biếc) | 100mg,<br>75mg,<br>7,5mg                                                                               | Uống                           | Viên<br>nang<br>mềm                      | VD-25857-16                                                       | Công ty cổ<br>phần dược vật<br>tư y tế Hải<br>Dương-Việt<br>Nam | Viên              | 619              |
| 39  | Garnotal               | Phenobarbital                                                                                                                                                                      | 100 mg                                                                                                 | Uống                           | Viên<br>nén                              | 893112426324                                                      | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam                  | Viên              | 315              |
| 40  | Garnotal Inj           | Natri<br>phenobarbital                                                                                                                                                             | 200mg/2<br>ml                                                                                          | Tiêm                           | Dung<br>dịch<br>tiêm                     | VD-16785-12.<br>Gia hạn đến<br>25/05/2027.<br>Số QĐ<br>279/QĐ-QLD | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha -<br>Việt Nam                | Ống               | 260              |
| 41  | Gayax-400              | Amisulprid                                                                                                                                                                         | 400mg                                                                                                  | Uống                           | Viên<br>nén                              | 893110289600<br>(VD-34169-<br>20)                                 | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam          | viên              | 15.890           |
| 42  | Gayax-50               | Amisulprid                                                                                                                                                                         | 50mg                                                                                                   | Uống                           | Viên<br>nén                              | 893110660424<br>(VD-28907-<br>18)                                 | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam          | viên              | 4.200            |
| 43  | Gikanin                | N-acetyl-dl-<br>leucin                                                                                                                                                             | 500mg                                                                                                  | Uống                           | Viên<br>nén                              | VD-22909-15                                                       | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam           | Viên              | 304              |
| 44  | Glizym-M               | Gliclazide +<br>Metformin<br>hydrochloride                                                                                                                                         | 80mg +<br>500mg                                                                                        | Uống                           | Viên<br>nén                              | VN3-343-21                                                        | M/s Panacea<br>Biotech Pharma<br>Ltd.-Ấn Độ                     | Viên              | 3.200            |
| 45  | Glucophage XR<br>750mg | Metformin<br>hydrochlorid                                                                                                                                                          | 750mg                                                                                                  | Uống                           | Viên<br>nén<br>phóng<br>thích<br>kéo dài | 300.110.016.4<br>24                                               | Merck Sante<br>s.a.s-Pháp                                       | Viên              | 3.677            |
| 46  | GLUCOSE 10%            | Glucose khan<br>(dưới dạng<br>glucose<br>monohydrat )                                                                                                                              | 25g/250ml                                                                                              | Tiêm<br>truyền<br>tĩnh<br>mạch | Dung<br>dịch<br>tiêm<br>truyền           | 893110402324                                                      | Công ty cổ<br>phần<br>Fresenius<br>Kabi Việt<br>Nam-Việt<br>Nam | Chai              | 8.780            |
| 47  | Glucose 5%             | Glucose                                                                                                                                                                            | Mỗi 100ml<br>dung dịch<br>chứa:<br>Glucose<br>khan (dưới<br>dạng<br>Glucose<br>monohydra<br>t 5,5g) 5g | Tiêm<br>truyền                 | Dung<br>dịch<br>tiêm<br>truyền           | 893110118123                                                      | Công ty cổ<br>phần kỹ thuật<br>Dược Bình<br>Định-Việt<br>Nam    | Chai              | 7.200            |

| STT | Tên thuốc               | Tên hoạt chất                                                       | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng             | Đường<br>dùng | Dạng<br>bào chế               | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                                      | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 48  | Grandaxin               | Tofisopam                                                           | 50mg                                 | Uống          | Viên<br>nén                   | 599110407523<br>(VN-15893-<br>12)                                 | Egis<br>Pharmaceutica<br>ls Private<br>Limited<br>company -<br>Hungary  | Viên              | 7.200            |
| 49  | Haloperidol<br>0,5%     | Haloperidol                                                         | 5mg/1 ml                             | Tiêm          | Dung<br>dịch<br>tiêm          | VD-28791-18<br>(89311028560<br>0)                                 | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam                          | Ống               | 2.100            |
| 50  | Haloperidol 1,5<br>mg   | Haloperidol                                                         | 1,5 mg                               | Uống          | Viên<br>nén                   | VD-24085-16.<br>Gia hạn đến<br>30/12/2027.<br>Số QĐ<br>854/QĐ-QLĐ | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam                          | Viên              | 90               |
| 51  | Haloperidol<br>DWP 3mg  | Haloperidol                                                         | 3mg                                  | Uống          | Viên<br>nén                   | VD-35950-22                                                       | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm<br>Wealpar -<br>Việt Nam                | Viên              | 1.000            |
| 52  | Hamega ĐDV              | Diệp hạ châu<br>đắng, Xuyên<br>tâm liên, Bò<br>công anh, Cỏ<br>mực. | 800mg;<br>200mg;<br>200mg;200<br>mg; | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng          | TCT-00278-<br>25                                                  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Việt<br>(Đông Dược<br>Việt)-Việt<br>Nam | Viên              | 1.950            |
| 53  | Hoạt huyết<br>dưỡng não | Đinh lăng, Bạch<br>quả.                                             | 200mg,<br>30mg                       | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng          | 893210193725<br>(VD-22572-<br>15)                                 | Công ty Cổ<br>phần Dược vật<br>tư y tế Hải<br>Dương-Việt<br>Nam         | Viên              | 490              |
| 54  | Huether-50              | Topiramate                                                          | 50mg                                 | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim       | 893110593524<br>(VD-28463-<br>17)                                 | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam                  | viên              | 5.490            |
| 55  | Kacetam                 | Piracetam                                                           | 800mg                                | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim       | VD-34693-20                                                       | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam                   | Viên              | 365              |
| 56  | Kaflovo                 | Levofloxacin<br>(dưới dạng<br>Levofloxacin<br>hemihydrate)          | 500mg                                | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim       | 893115886324<br>(VD-33460-<br>19)                                 | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam                   | Viên              | 855              |
| 57  | Kauskas-100             | Lamotrigine                                                         | 100mg                                | Uống          | Viên<br>nén                   | 893110661424<br>(VD-28468-<br>17)                                 | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam                  | viên              | 4.600            |
| 58  | Kauskas-200             | Lamotrigine                                                         | 200mg                                | Uống          | Viên<br>nén                   | 893110661524<br>(VD-30343-<br>18)                                 | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam                  | viên              | 9.000            |
| 59  | Keday XR<br>200mg       | Quetiapine                                                          | 200mg                                | Uống          | Viên<br>nén<br>phóng<br>thích | 868110181525                                                      | Nobel İlaç<br>Sanayii ve<br>Ticaret A.Ş-<br>Thổ Nhĩ Kỳ                  | viên              | 17.800           |

| STT | Tên thuốc                 | Tên hoạt chất                                               | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng                          | Đường<br>dùng  | Dạng<br>bào chế                | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                                       | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                             | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
|     |                           |                                                             |                                                   |                | kéo dài                        |                                                                                          |                                                                |                   |                  |
| 60  | Leminerg 4                | Galantamin<br>(dưới dạng<br>galantamin<br>hydrobromid)      | 4mg                                               | Uống           | Viên<br>nén bao<br>phim        | 893110542024                                                                             | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Pharm SaVi -<br>Việt Nam            | Viên              | 5.000            |
| 61  | Levetral-750              | Levetiracetam                                               | 750mg                                             | Uống           | Viên<br>nén bao<br>phim        | 893110152824<br>(VD-28916-<br>18)                                                        | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Pharm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam        | viên              | 9.450            |
| 62  | Levomepromazi<br>n 25 mg  | Levomepromazi<br>n (dưới dạng<br>Levomepromazi<br>n maleat) | 25mg                                              | Uống           | Viên<br>nén bao<br>đường       | VD-24685-16<br>(89311033292<br>4)                                                        | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam                 | Viên              | 485              |
| 63  | Lidocain                  | Lidocain<br>hydroclorid                                     | 40mg/2ml                                          | Tiêm           | Dung<br>dịch<br>tiêm           | 893110688924<br>(VD-24901-<br>16) (CV gia<br>hạn số<br>550/QĐ-QLD<br>ngày<br>02/08/2024) | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>pharm Vĩnh<br>Phúc-Việt<br>Nam      | Ống               | 550              |
| 64  | Losartan HCT<br>50/12.5mg | Hydrochlorothia<br>zide; Losartan<br>potassium              | 12,5mg +<br>50mg                                  | Uống           | Viên<br>nén bao<br>phim        | 893110333700                                                                             | Công ty cổ<br>phần dược<br>pharm<br>TV.Pharm-<br>Việt Nam      | Viên              | 331              |
| 65  | Lupipezil                 | Donepezil<br>hydroclorid                                    | 5mg                                               | Uống           | Viên<br>nén bao<br>phim        | 890110009224                                                                             | Jubilant<br>Generics<br>Limited - Ấn<br>Độ                     | Viên              | 9.400            |
| 66  | Magnesi B6                | Magnesi lactat<br>dihidrat +<br>Pyridoxin HCl               | 470mg +<br>5mg                                    | Uống           | Viên<br>nén bao<br>phim        | 893100322824<br>(VD-28004-<br>17)                                                        | Công ty cổ<br>phần dược<br>S.Pharm-Việt<br>Nam                 | Viên              | 109              |
| 67  | Manitol 20%               | Manitol                                                     | Mỗi 250ml<br>dung dịch<br>chứa:<br>Manitol<br>50g | Tiêm<br>truyền | Dung<br>dịch<br>tiêm<br>truyền | 893110452724                                                                             | Công ty cổ<br>phần Hóa -<br>Dược phẩm<br>Mekophar-<br>Việt Nam | Chai              | 18.290           |
| 68  | Manzura-15                | Olanzapin                                                   | 15mg                                              | Uống           | Viên<br>nén bao<br>phim        | 893110152924<br>(VD-27443-<br>17)                                                        | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Pharm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam        | viên              | 2.340            |
| 69  | Manzura-7,5               | Olanzapin                                                   | 7,5mg                                             | Uống           | Viên<br>nén bao<br>phim        | 893110282923<br>(VD-27444-<br>17)                                                        | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Pharm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam        | viên              | 1.800            |
| 70  | Mebamrol                  | Clozapin                                                    | 100mg                                             | Uống           | Viên<br>nén                    | 893110045400<br>(VD-28332-<br>17)                                                        | Công Ty Cổ<br>Phần SPM-<br>Việt Nam                            | viên              | 2.050            |
| 71  | Melomax 15mg              | Meloxicam                                                   | 15mg                                              | Uống           | Viên<br>nén                    | 893110294400<br>(VD-34282-<br>20)                                                        | Công ty cổ<br>phần dược<br>pharm<br>TV.Pharm-<br>Việt Nam      | Viên              | 382              |



| STT | Tên thuốc              | Tên hoạt chất                                                   | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng                                 | Đường<br>dùng           | Dạng<br>bào chế                                            | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                  | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                                                      | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 72  | Mesuprid 100           | Amisulprid                                                      | 100mg                                                    | Uống                    | Viên<br>nén                                                | 893110095825                                                        | Công ty<br>TNHH<br>Mekophar-<br>Việt Nam                                                | viên              | 7.900            |
| 73  | Meyeritapine<br>150    | Quetiapin                                                       | 150mg                                                    | Uống                    | Viên<br>nén bao<br>phim                                    | 893110053300<br>(VD-34419-<br>20)                                   | Công Ty liên<br>doanh Meyer -<br>BPC-Việt<br>Nam                                        | viên              | 3.486            |
| 74  | Mildocap               | Captopril                                                       | 25mg                                                     | Uống                    | Viên                                                       | 594110027925<br>(VN-15828-<br>12)                                   | Arena Group<br>S.A.-Romania                                                             | Viên              | 645              |
| 75  | Milepsy Chrono<br>500  | Acid valproic:<br>Natri valproat<br>(1:2)                       | 478mg<br>(trương<br>đương<br>Natri<br>valproat<br>500mg) | Uống                    | Viên<br>giải<br>phóng<br>có<br>kiểm<br>soát                | 893110161600                                                        | Công ty<br>TNHH Liên<br>doanh Hasan -<br>Dermapharm-<br>Việt Nam                        | viên              | 6.700            |
| 76  | MIRENZINE 5            | Flunarizin (dưới<br>dạng Flunarizin<br>dihydrochlorid)          | 5mg                                                      | Uống                    | Viên<br>nén                                                | 893110484324                                                        | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm Me Di<br>Sun-Việt Nam                                   | Viên              | 1.250            |
| 77  | MIRTAMEB 30            | Mirtazapin                                                      | 30 mg                                                    | Uống                    | Viên<br>nén bao<br>phim                                    | 893110746624                                                        | CÔNG TY<br>CỔ PHẦN<br>DƯỢC<br>PHẨM VÀ<br>SINH HỌC Y<br>TẾ-Việt Nam                      | Viên              | 740              |
| 78  | Mirtazapin<br>DWP 15mg | Mirtazapin                                                      | 15mg                                                     | Uống                    | Viên<br>nén bao<br>phim                                    | 893110251824                                                        | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm<br>Wealphar -<br>Việt Nam                               | Viên              | 40.000           |
| 79  | Natri clorid<br>0,9%   | Natri clorid                                                    | Mỗi 100ml<br>dung dịch<br>chứa: Natri<br>clorid 0,9g     | Tiêm<br>truyền          | Dung<br>dịch<br>tiêm<br>truyền                             | 893110118423                                                        | Công ty cổ<br>phần kỹ thuật<br>Dược Bình<br>Định-Việt<br>Nam                            | Chai              | 5.740            |
| 80  | Natri clorid<br>0,9%   | Natri clorid                                                    | Mỗi 500ml<br>dung dịch<br>chứa:<br>Natriclorid<br>4,5g   | Dùng<br>ngoài           | Dung<br>dịch vô<br>khuẩn<br>dùng<br>trong<br>phẫu<br>thuật | 893110118523                                                        | Công ty cổ<br>phần kỹ thuật<br>Dược Bình<br>Định-Việt<br>Nam                            | Chai              | 10.070           |
| 81  | Neutrifore             | Thiamin<br>mononitrat;<br>Pyridoxin HCl ;<br>Cyanocobalami<br>n | 250mg;<br>250mg;<br>1000mcg                              | Uống                    | Viên<br>nén dài<br>bao<br>phim                             | 893110160625<br>(VD-18935-<br>13)                                   | Công ty cổ<br>phần Dược-<br>Trang thiết bị<br>y tế Bình Định<br>(Bidiphar)-<br>Việt Nam | Viên              | 1.281            |
| 82  | Nước cất tiêm          | Nước cất pha<br>tiêm                                            | 10ml                                                     | Tiêm/ti<br>êm<br>truyền | Dung<br>môi<br>pha<br>tiêm                                 | VD-18797-13<br>(QĐ gia hạn<br>số 854/QĐ-<br>QLD ngày<br>30/12/2022) | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Vật tư y tế Hải<br>Dương-Việt<br>Nam                         | Ống               | 690              |

| STT | Tên thuốc                 | Tên hoạt chất                                         | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng | Đường<br>dùng | Dạng<br>bào chế                                                    | GDCLH<br>hoặc GPNK                 | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                        | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 83  | Olanxol                   | Olanzapin                                             | 10 mg                    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                                            | 893.110.094.6<br>23                | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam            | Viên              | 2.350            |
| 84  | Omeprazol                 | Omeprazol<br>(dưới dạng<br>Omeprazol<br>pellets 8,5%) | 20mg                     | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng<br>chứa<br>pellet<br>bao tan<br>trong<br>ruột | 893110088425                       | Công ty cổ<br>phần Dược<br>S.Pharm-Việt<br>Nam            | Viên              | 139              |
| 85  | Oxcarbazepin<br>DWP 300mg | Oxcarbazepin                                          | 300mg                    | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                                            | 893114286024                       | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm<br>Wealpar -<br>Việt Nam  | Viên              | 13.500           |
| 86  | Panactol                  | Paracetamol                                           | 500mg                    | Uống          | Viên<br>nén                                                        | 893100024300                       | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam     | Viên              | 68               |
| 87  | Parokey-30                | Paroxetin                                             | 30mg                     | Uống          | Viên<br>nén bao<br>phim                                            | 893110663024<br>(VD-28479-<br>17)  | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam    | viên              | 5.550            |
| 88  | Phenobarbital             | Phenobarbital                                         | 100mg                    | Uống          | Viên<br>nén                                                        | 893112156524                       | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam     | Viên              | 266              |
| 89  | Phenytoin 100<br>mg       | Phenytoin                                             | 100 mg                   | Uống          | Viên<br>nén                                                        | VD-23443-15<br>(89311020140<br>0)  | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>Danapha-Việt<br>Nam            | Viên              | 315              |
| 90  | Piracetam                 | Piracetam                                             | 400mg                    | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng                                               | 893110027724                       | Công ty cổ<br>phần Dược<br>phẩm Khánh<br>Hòa-Việt Nam     | Viên              | 216              |
| 91  | Povidon iod<br>10%        | Povidon iod                                           | 10%/125m<br>l            | Dùng<br>ngoài | Dung<br>dịch<br>dùng<br>ngoài                                      | 893100292323<br>( VD-23647-<br>15) | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm Quảng<br>Binh-Việt<br>Nam | Lọ                | 13.400           |
| 92  | Queitoz-50                | Quetiapin                                             | 50mg                     | Uống          | Viên<br>nén                                                        | 893110214400<br>(VD-20077-<br>13)  | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam    | viên              | 5.950            |
| 93  | Quetiapin<br>200mg        | Quetiapin                                             | 200mg                    | Uống          | Viên<br>nén                                                        | 893110047223<br>(VD-19667-<br>13)  | Công Ty Cổ<br>Phần Dược<br>Phẩm Đạt Vi<br>Phú-Việt Nam    | viên              | 16.100           |
| 94  | Reagila 1.5 mg            | Cariprazin (dưới<br>dạng Cariprazin<br>hydroclorid)   | 1,5 mg                   | Uống          | Viên<br>nang<br>cứng                                               | 599110028225<br>(VN3-369-21)       | Gedeon<br>Richter Plc. -<br>Hungary                       | Viên              | 1.300            |

| STT | Tên thuốc          | Tên hoạt chất                                              | Nồng độ,<br>Hàm lượng           | Đường dùng            | Dạng bào chế                 | GĐKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất                                                                                                          | Đơn vị tính | Đơn giá (VND) |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 95  | Reagila 3 mg       | Cariprazin (dưới dạng Cariprazin hydroclorid)              | 3 mg                            | Uống                  | Viên nang cứng               | 599110028325 (VN3-370-21)  | Gedeon Richter Plc. - Hungary                                                                                                         | Viên        | 1.300         |
| 96  | Reagila 4.5 mg     | Cariprazin (dưới dạng Cariprazin hydroclorid)              | 4,5 mg                          | Uống                  | Viên nang cứng               | 599110028425 (VN3-371-21)  | Gedeon Richter Plc. - Hungary                                                                                                         | Viên        | 1.100         |
| 97  | Reagila 6 mg       | Cariprazin (dưới dạng Cariprazin hydroclorid)              | 6 mg                            | Uống                  | Viên nang cứng               | 599110028525 (VN3-372-21)  | Gedeon Richter Plc. - Hungary                                                                                                         | Viên        | 1.300         |
| 98  | Respiwel 1         | Risperidon                                                 | 1mg                             | Uống                  | Viên nén                     | 890110983424 (VN-20369-17) | Akums Drugs and Pharmaceutica ls Ltd.-India                                                                                           | viên        | 1.450         |
| 99  | RINGER LACTATE     | Calci clorid.2H2O; Kali clorid; Natri clorid; Natri lactat | (0,135g; 0,2g; 3g; 1,6g)/500 ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền        | 893110829424               | Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam-Việt Nam                                                                                      | Chai        | 6.787         |
| 100 | Savi Olanzapine 5  | Olanzapin                                                  | 5mg                             | Uống                  | Viên nén bao phim            | 893110371323 (VD-29124-18) | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam                                                                                               | viên        | 1.050         |
| 101 | Savi Sertraline 50 | Sertralin                                                  | 50mg                            | Uống                  | Viên nén bao phim            | 893110543024 (VD-28039-17) | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam                                                                                               | viên        | 1.350         |
| 102 | Seduxen 5mg        | Diazepam                                                   | 5mg                             | Uống                  | Viên nén                     | 599112027923 (VN-19162-15) | Gedeon Richter Plc.-Hungary                                                                                                           | Viên        | 1.260         |
| 103 | Sernal-4           | Risperidon                                                 | 4mg                             | Uống                  | Viên nén bao phim            | 893110593924 (VD-26504-17) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú-Việt Nam                                                                                         | Viên        | 1.545         |
| 104 | Seroquel XR        | Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)                    | 200mg                           | Uống                  | Viên nén phóng thích kéo dài | VN-22283-19                | Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceutica ls LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited. - Nước sản xuất: Hoa Kỳ; Nước đóng gói : Anh | Viên        | 18.500        |
| 105 | Stadsidon 20       | Ziprasidone                                                | 20mg                            | Uống                  | Viên nang cứng               | 893114193724 (VD-25482-16) | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1-Việt Nam                                                                            | viên        | 16.800        |



| STT | Tên thuốc                | Tên hoạt chất                                 | Nồng độ,<br>Hàm lượng      | Đường dùng | Dạng bào chế                     | GĐKLH hoặc GPNK                                              | Cơ sở sản xuất-Nước sản xuất                                  | Đơn vị tính | Đơn giá (VND) |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| 106 | Stresam                  | Etifoxin hydrochlorid                         | 50mg                       | Uống       | Viên nang cứng                   | VN-21988-19<br>(Có QĐ gia hạn số 302/QĐ-QLD ngày 10/05/2024) | Biocodex-Pháp                                                 | Viên        | 3.300         |
| 107 | Sulpirid 200 mg          | Sulpirid                                      | 200 mg                     | Uống       | Viên nén                         | 893110872824<br>(VD-18907-13)                                | Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam                       | Viên        | 12.000        |
| 108 | Sulpistad 200            | Amisulprid                                    | 200mg                      | Uống       | Viên nén                         | 893110561424<br>(VD-33892-19)                                | Công ty TNHH liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 - Việt Nam  | Viên        | 4.100         |
| 109 | SULPRAGI                 | Sulpirid                                      | 50mg                       | Uống       | Viên nang cứng                   | 893110878024<br>(VD-25617-16)                                | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm -Việt Nam | Viên        | 252           |
| 110 | Tanganil 500mg           | Acetyllecine                                  | 500mg                      | Uống       | Viên nén                         | VN-22534-20<br>(Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)  | Pierre Fabre Medicament Production-Pháp                       | Viên        | 4.612         |
| 111 | Tizadyn 100              | Topiramat                                     | 100mg                      | Uống       | Viên nén bao phim                | 893110295823<br>(VD-27054-17)                                | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam                       | viên        | 12.000        |
| 112 | Trihexyphenidyl          | Trihexyphenidyl hydrochlorid                  | 2mg                        | Uống       | Viên nén                         | 893110539224<br>(VD-30410-18)                                | Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa-Việt Nam                  | Viên        | 140           |
| 113 | Tuần hoàn não Thái Dương | Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương.               | 0,2g;<br>0,033g;<br>0,083g | Uống       | Viên nang cứng                   | 893200131600                                                 | Chi nhánh Công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam-Việt Nam  | Viên        | 2.916         |
| 114 | Unvirex 250              | Natri divalproat tương đương acid valproic    | 250mg                      | Uống       | Viên nén bao phim tan trong ruột | VD-34738-20                                                  | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi-Việt Nam                       | viên        | 5.200         |
| 115 | Vacohistin 8             | Betahistin dihydroclorid                      | 8mg                        | Uống       | Viên nén                         | 893110401024<br>(VD-32091-19)                                | Công ty Cổ phần Dược Vacopharm-Việt Nam                       | Viên        | 152           |
| 116 | Ventizam 75              | Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydroclorid) | 75mg                       | Uống       | Viên nén                         | 893110442824                                                 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi - Việt Nam                     | Viên        | 6.000         |

| STT                     | Tên thuốc             | Tên hoạt chất                                                                       | Nồng độ,<br>Hàm<br>lượng  | Đường<br>dùng           | Dạng<br>bào chế                   | GĐKLH<br>hoặc GPNK                                                   | Cơ sở sản<br>xuất-Nước<br>sản xuất                                           | Đơn<br>vị<br>tính | Đơn giá<br>(VND) |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 117                     | VERTIKO 24            | Betahistin<br>dihydrochlorid                                                        | 24mg                      | Uống                    | Viên<br>nén                       | 890110020724<br>(VN-20235-<br>17)                                    | Zydus<br>Lifesciences<br>Limited-India                                       | Viên              | 2.890            |
| 118                     | VINCESTAD 5           | Vinpocetin                                                                          | 5mg                       | Uống                    | Viên<br>nén                       | VD-34468-20                                                          | Công ty<br>TNHH Liên<br>doanh<br>Stellapharm -<br>Chi nhánh 1-<br>Việt Nam   | Viên              | 1.800            |
| 119                     | Vinphacetam           | Piracetam                                                                           | 1g/5ml                    | Tiêm/T<br>iêm<br>truyền | Dung<br>dịch<br>tiêm              | 893110304823<br>(CV gia hạn<br>số 737/QĐ-<br>QLD ngày<br>09/10/2023) | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Vĩnh<br>Phúc - Việt<br>Nam                   | Ống               | 10.000           |
| 120                     | Vinrovit 5000         | Thiamin<br>hydroclorid +<br>Pyridoxin<br>hydroclorid +<br>Cyanocobalamin            | 50mg+250<br>mg+5mg        | Tiêm                    | Bột<br>đồng<br>khô<br>pha<br>tiêm | 893110395523<br>(CV gia hạn<br>số 776/QĐ-<br>QLD ngày<br>19/10/2023) | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Vĩnh<br>Phúc-Việt<br>Nam                     | Lọ                | 6.500            |
| 121                     | Vinsolon              | Methylprednisolon<br>(dưới dạng<br>methylprednisolon<br>natri succinat pha<br>tiêm) | 40mg                      | Tiêm/T<br>iêm<br>truyền | Thuốc<br>tiêm<br>đồng<br>khô      | 893110219923                                                         | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Vĩnh<br>Phúc - Việt<br>Nam                   | Lọ                | 100              |
| 122                     | Vinzix                | Furosemid                                                                           | 40mg                      | Uống                    | Viên<br>nén                       | 893110306023<br>(CV gia hạn<br>số 737/QĐ-<br>QLD ngày<br>09/10/2023) | Công ty Cổ<br>phần Dược<br>phẩm Vĩnh<br>Phúc-Việt<br>Nam                     | Viên              | 87               |
| 123                     | Vitamin B1-B6-<br>B12 | Vitamin B1;<br>Vitamin B6;<br>Vitamin B12                                           | 115mg;<br>115mg;<br>50mcg | Uống                    | Viên<br>nang<br>mềm               | VD-35014-21                                                          | Công ty cổ<br>phần dược<br>phẩm Hà Tây-<br>Việt Nam                          | Viên              | 1.100            |
| 124                     | ZOKICETAM<br>500      | Levetiracetam                                                                       | 500mg                     | Uống                    | Viên<br>nén bao<br>phim           | VD-34647-20                                                          | CN Cty CPDP<br>Agimexpharm<br>- Nhà máy SX<br>DP<br>Agimexpharm<br>-Việt Nam | Viên              | 945              |
| 125                     | Zopistad 7.5          | Zopiclone                                                                           | 7,5mg                     | uống                    | viên<br>nén bao<br>phim           | VD-18856-13                                                          | Công ty<br>TNHH Liên<br>Doanh<br>Stellapharm -<br>Chi nhánh 1-<br>Việt Nam   | viên              | 2.370            |
| Danh mục gồm 125 thuốc. |                       |                                                                                     |                           |                         |                                   |                                                                      |                                                                              |                   |                  |

**Link tờ hướng dẫn sử dụng thuốc:**

[https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1\\_NccpPIir46mXsFHECFPMF3I\\_pVCmuJ0c](https://drive.google.com/drive/u/0/folders/1_NccpPIir46mXsFHECFPMF3I_pVCmuJ0c)



### III. CẬP NHẬT HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN, ĐIỀU TRỊ

**Hướng dẫn dự phòng mắc rối loạn tâm thần và quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng**



Căn cứ Quyết định số 1981/QĐ-BYT ngày 01/7/2026 của Bộ Y tế về việc ban hành “Hướng dẫn dự phòng mắc rối loạn tâm thần và quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng”.

Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn cập nhật “Hướng dẫn dự phòng mắc rối loạn tâm thần và quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng”.



QD 1981 Huong dan Roi loan tam than.signed.pdf

